TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:186/2024/DS-PT
Ngày:10/9/2024.
V/v: "Tranh chấp về chia di sản thừa kế"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán- chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Hương Giang;
Các thẩm phán:Ông Nguyễn Hà Giang;
Bà Triệu Thị Luyện.
Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thanh Hoa-Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang.
Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang: Bà Hà Thị Hải - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 25 tháng 7, ngày 26 tháng 8 và ngày 10 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số thụ lý số 28/2024/TLPT- DS ngày 06/3/2024 về việc "Tranh chấp di sản thừa kế"

Do bản án dân sự sơ thẩm số 77/2023/DS-ST ngày 18/12/2023 của Toà án nhân dân huyện Việt Yên (nay là thị xã V) bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 109/QĐ-PT ngày 15/4/2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 140/QĐ-PT ngày 26/4/2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 161/QĐ-PT ngày 27/5/2024, Thông báo thay đổi thời gian mở lại phiên tòa ngày 25/6/2024 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 120/QĐ-PT ngày 25/7/2024; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 138/QĐ-PT ngày 26/8/2024 giữa:

- ***Nguyên đơn:*** Bà Đỗ Thị T, sinh năm 1948 (Có mặt)

Địa chỉ: Tỏ dân phố B, phường V, huyện V (nay là thị xã V), tỉnh Bắc Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích cho bà T: Luật sư Lê Đức T1 - Văn phòng luật sư Đ và cộng sự- Đoàn luật sư tỉnh B. Địa chỉ: Số B, đường L, phường D, thành phố B (Có mặt).

- ***Bị đơn:*** Ông Đỗ Văn H, sinh năm 1966 (Có mặt)

Địa chỉ: Tổ dân phố Y, phường N, huyện V (nay là thị xã V), tỉnh Bắc Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông H: Luật sư Nguyễn Quang T2 – Công ty L3- Đoàn luật sư thành phố H. Địa chỉ: Số B, phố V, phường K, quận T, thành phố Hà Nội (Có mặt).

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Đỗ Thị T3, sinh năm 1958 (Có mặt)

Địa chỉ: Tổ dân phố Y, phường N, huyện V (nay là thị xã V), tỉnh Bắc Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà T3: Luật sư Vũ Trọng B – Văn phòng luật sư C và Cộng sự- Đoàn luật sư tỉnh B. Địa chỉ: Số A đường N, tổ B, phường N, thành phố B, tỉnh Bắc Giang (Có mặt).

2. Bà Dương Thị H1, sinh năm 1982 (Có mặt)

3. Chị Lê Thị V, sinh năm 1987 (Vắng mặt)

4. Anh Trần Trọng H2, sinh năm 1985 (Có mặt)

5. Anh Trần Văn H3, sinh năm 1987 (Vắng mặt)

6. Chị Lê Thị T4, sinh năm 1987 (Vắng mặt)

7. Chị Đỗ Thị T5 (tên gọi khác L), sinh năm 1991 (ủy quyền cho ông Đỗ Văn H theo giấy ủy quyền ngày 18/3/2018) (ông H có mặt)

Cùng địa chỉ: Tổ dân phố Y, phường N, huyện V (nay là thị xã V), tỉnh Bắc Giang.

8. Ông Đỗ Văn Đ, sinh năm 1962 (Có mặt)

Địa chỉ: Số nhà A, lô A, khu đô thị N- D, phường Q, quận C, thành phố Hà Nội.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Đ: Luật sư Đồng Duy C1- Văn phòng luật sư Đ và cộng sự- Đoàn luật sư tỉnh B. Địa chỉ: Số B, đường L, phường D, thành phố B.

9. Bà Đỗ Thị S, sinh năm 1952 (Có mặt)

10. Bà Đỗ Thị T6, sinh năm 1955 (Vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Tổ dân phố S, phường N, huyện V (nay là thị xã V), tỉnh Bắc Giang.

11. Ủy ban nhân dân huyện V (nay là thị xã V) tỉnh Bắc Giang – do ông Lương Ngọc Đ1, Trưởng Phòng Tài nguyên và môi trường đại diện theo ủy quyền. (Vắng mặt)

12. Ủy ban nhân dân thị trấn N, huyện V(nay là phường N, thị xã V), tỉnh Bắc Giang - Do ông Đỗ Văn L1, Chủ tịch UBND phường Nếnh đại diện theo pháp luật (Vắng mặt)

13. Ông Nguyễn Minh K, sinh năm 1953(Vắng mặt)

Đại diện theo ủy quyền của ông K: Chị Nguyễn Thị K1, sinh năm 1981 (Có mặt)

14. Ông Nguyễn Văn T7, sinh năm 1956 (Có mặt tại phiên tòa 26/8/2024)

15. Ông Đỗ Hồng Đ2, sinh năm 1964)có mặt tại phiên tòa ngày 10/9/2024)

Cùng địa chỉ: Tổ dân phố Y, phường N, huyện V(nay là thị xã V), tỉnh Bắc

Giang.

16. Bà Lê Thị T8, sinh năm 1964 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Số nhà A, lô A, khu đô thị N-D, phường Q, quận C, thành phố Hà Nội.

**** Người kháng cáo:*** Ông Đỗ Văn H là bị đơn, bà Đỗ Thị T3, bà Đỗ Thị S, ông Đỗ Văn Đ là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

**** Người kháng nghị:*** Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Việt Yên (nay là thị xã V), tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và các lời khai tiếp theo nguyên đơn là bà Đỗ Thị T trình bày:

Bà là con gái cả của cụ Lê Thị S1, sinh năm 1922, chết năm 2010 và cụ Đỗ Văn Đ3, sinh năm 1924, chết năm 1966. Cụ S1 và cụ Đ3 có tất cả 06 người con gồm: Đỗ Thị T, sinh năm 1948, Đỗ Thị S, sinh năm 1952, Đỗ Thị T6, sinh năm 1955, Đỗ Thị T3, sinh năm 1958, Đỗ Văn Đ, sinh năm 1962, ông Đỗ Văn H, sinh năm 1966. Cụ Đ3, cụ S1 chết không để lại di chúc. Di sản của cụ S1 gồm:

Đất ở: 01 khu nhà gỗ lim cổ trên diện tích đất hơn 700m^2 ở xóm B, Y đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên cụ Lê Thị S1, hiện nay ông H đang đang quản lý sử dụng; Khu đất ở và đất vườn gồm ba thửa tại xóm C, Y ông Đ đã làm nhà ở và quản lý; 01 mảnh đất ở ngõ G xóm C, Y hiện bà T3 đang ở diện tích khoảng 400m^2, đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ S1 năm 2000.

Đất nông nghiệp:Các thửa ông H đang quản lý: 01 thửa ở xứ đồng Đ, diện tích khoảng 1.600m^2; 01 thửa ở ruộng ở cánh đồng Sau mả diện tích 600m^2;02 thửa ở cánh đồng Sau rạng diện tích 1152m^2 và 680m^2;01 thửa ruộng xứ Đồng Côm diện tích 600m^2. Các thửa bà T3 đang quản lý, sử dụng: 01 thửa ruộng xứ Đồng Cầu Chằm diện tích 600m^2; 01 thửa ruộng cánh đồng Đằng Giữa (Ba cái giắt dây) diện tích 760m^2; 01 thửa ruộng ở Mô Đồng nậm cánh đồng giữa 192m^2; 01 Thửa ruộng Cổ ngựa cánh đồng giữa 12 thước 228m^2; 01 thửa cánh đồng nội trên là 1 xào 10 thước 600m^2. Ngoài ra, 01 thửa ruộng ở cánh Đồng nội dưới 1097m^2 (Đã bị thu hồi làm đường dân sinh) và01 thửa ruộng để mộ ở đầu đường A thước là 240m^2, diện tích này để mộ các cụ ông Đ đang quản lý.

Mặc dù không để lại di chúc nhưng khi còn sống cụ S1 có nói miệng phân chia đất cho các con trong nhà như sau:

- Ông Đ: Toàn bộ khu đất vườn nhà trần và ruộng ở xóm C Y (hiện nay toàn bộ là đất vườn, nhà trần, bao gồm nhà trọ ở xóm C Y); 01 thửa 12 thước phía nam thửa đất số 372 và 01 thửa ruộng ở xứ đồng Sau Rạng dưới, 01 thửa ruộng ở Bến Đ và 01 thửa ruộng ở xứ đồng Đầu Đường để mộ.

- Ông H: Toàn bộ khu đất vườn và nhà gỗ lim ở xóm B Y và 01 thửa ruộng ở xứ đồng Sông, 01 thửa ruộng ở xứ đồng Sau Mả, 01 thửa ruộng ở xứ đồng Côm, 01 thửa ruộng muống Ao Cầu.

- Bà T3: Đất ở ngõ giữa xóm C Y, 01 thửa ruộng ở xứ đồng Cầu Chằm, 01 thửa ruộng ở xứ đồng Sau Rạng trên, 01 thửa ruộng ở xứ đồng Giữa, 01 thửa ruộng ở xứ đồng Nậm, 01 thửa ruộng Cổ ngựa cánh đồng giữa. Bà và bà S, bà T6 là con gái đã đi lấy chồng thì cụ S1 không cho diện tích đất nào.

Nay bà T khởi kiện đề nghị chia di sản thừa kế của cụ S1 theo Văn bản phân chia tài sản chị em bà đã lập ngày 29/12/2010 và chia theo quy định của pháp luật.

Bị đơn là ông Đỗ Văn H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân, quan hệ huyết thống của cụ Lê Thị S1, sinh năm 1922, chết năm 2010 và cụ Đỗ Văn Đ3, sinh năm 1924, chết năm 1966 thì ông nhất trí, không có ý kiến gì. Cụ Đặng c không để lại di chúc. Cụ S1 chết có để lại Di chúc thừa kế gồm: Văn bản tài sản, để cho di chúc và thừa kế ngày 24/3/2007; Giấy cho ruộng đất khi cho hẳn thời điểm như di chúc ngày 08/7/2008; Văn bản cho tài sản, ruộng đất, nhà ngày 02/12/2009. Ông ở với cụ S1 từ khi ông còn nhỏ đến khi cụ S1 chết. Từ năm 1970 đến năm 1982, bà T, bà S, bà T6, bà T3 lần lượt đi lấy chồng và chuyển khẩu về nhà chồng. Ông Đỗ Văn Đ cắt khẩu từ năm 1983 khi đi học Đại học từ đó đến nay. Hộ khẩu trong gia đình chỉ còn lại ông và cụ S1.

Khi còn sống cụ S1 có những tài sản gồm: Đất ở gồm một khu nhà cổ diện tích hơn 700m^2 ở xóm B, Y đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên cụ Lê Thị S1, ông đang đang quản lý sử dụng diện tích đất này; Khu nhà ở tại xóm C, Y diện tích này trước kia cụ S1 ở từ năm 1966 đến khi cụ S1 chết, hiện nay ông đang ở một phần, ông Đ ở một phần, bà T3 ở một phần, diện tích đất này có Giấy chứng nhận quyền sử dụng dất mang tên cụ S1; 01 mảnh đất ở ngõ G xóm C, Y hiện bà T3 đang ở diện tích khoảng 500m^2 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ S1 năm 2000.

Đất nông nghiệp:

- Các thửa ruộng ông H đang quản lý gồm: 01 thửa ở xứ đồng Đ, diện tích khoảng 1.800m^2; 01 thửa ở ruộng ở cánh đồng Sau mả diện tích 600m^2;02 thửa ở cánh đồng Sau rạng diện tích 1152m^2 và 680m^2; 01 thửa ruộng xứ Đồng Côm diện tích 600m^2.

- Các thửa ruộng nông nghiệp bà T3 quản lý: 01 thửa ruộng xứ Đồng Cầu Chằm diện tích 600m^2; 01 thửa ruộng cánh đồng Đằng Giữa (Ba cái giắt dây) diện tích 760m^2; 01 thửa ruộng ở Mô Đồng nậm cánh đồng giữa 192m^2; 01 thửa ruộng Cổ ngựa cánh đồng giữa 12 thước 228m^2; 01 thửa cánh đồng nội trên là 1 xào 10 thước 600m^2;

- 01 thửa ruộng ở cánh Đồng Nội dưới 1097m^2 (Đã bị thu hồi làm đường dân sinh, ông đang yêu cầu giải quyết bên UBND huyện V);

- 01 thửa ruộng để mộ ở đầu đường diện tích khoảng 10 thước (240m^2) diện tích này để mộ các cụ.

Về nguồn gốc Văn bản tài sản, để cho di chúc và thừa kế ngày 24/3/2007; Giấy cho ruộng đất khi cho hẳn thời điểm như di chúc ngày 08/7/2008; Văn bản cho tài sản, ruộng đất, nhà ngày 02/12/2009: khi cụ S1 tuổi có nguyện vọng làm di chúc cho con cháu nên cụ S1 đã làm Văn bản tài sản, để cho di chúc và thừa kế ngày 24/3/2007, di chúc này do cụ S1 nói cho ông viết có người làm chứng là ông Đỗ Quốc T9 (đã chết) và Đỗ Quang V1 là người cùng xóm và có xác nhận của UBND thị trấn N. Giấy tờ này được lập tại UBND thị trấn N, sau khi đã được thông qua mọi người nhất trí thì chủ tịch UBND thị trấn là ông Nguyễn Hữu T10 ký đóng dấu.Năm 2008, cụ S1 bổ sung viết "*Giấy cho ruộng đất khi cho hẳn thời điểm như di chúc*" ngày 08/7/2008 có người làm chứng là anh Đỗ Văn S2 và Đỗ Văn M là người cùng thôn Y. Văn bản này do cụ S1 nói cho ông nghe tại UBND xã, ông là người ghi sau đó cán bộ UBND xã đọc cho mọi người cùng nghe và ký tên xác nhận. Ngày 28/12/2008, cụ S1 tiếp tục bổ sung di chúc thừa kế, cụ S1 nói cho ông ghi lại và có xác nhận tại UBND thị trấn N. Ngày 02/12/2009, tại UBND thị trấn N, cụ S1 lập "Văn bản cho tài sản, ruộng, đất, nhà". Văn bản này do cụ S1 đọc cho ông ghi, sau đó ông Nguyễn Văn H4 là Phó Chủ tịch UBND thị trấn có đọc lại cho ông, cụ S1 và mọi người cùng nghe và kiểm tra các văn bản trước và ký tên xác nhận. Nay ông bác bỏ mọi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày:

Bà Đỗ Thị T3: Bà là con cụ Lê Thị S3 cụ Đỗ Văn Đặng . Cụ S1 chết năm 2010, cụ Đ3 chết 1966, hai cụ chết không để lại di chúc. CụSử và cụ Đ3 có tất cả 06 người con như nguyên đơn trình bày. Bà sống cùng cụ S1 đến năm 1984 lấy chồng quê ở Hưng Yên nhưng vẫn ở cùng với cụ S1. Năm 2013, bà làm nhà trên thửa số 357 tờ bản đồ số 2 diện tích 396 m^{2}và ở từ đó đến nay. Diện tích đất này cụ S1 cho bà sử dụng từ năm 1984. Năm 2000, thửa đất được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên cụ Lê Thị S1. Nay có bà, anh Trần Trọng H2, sinh năm 1985 và vợ anh H2 là Lê Thị V, sinh năm 1987 đang quản lý, sử dụng thửa đất số 357. Anh Trần Văn H3, sinh năm 1987 cùng vợ là Thân Thị T11, sinh năm 1987 ở trên diện tích đất có ngôi nhà trần cũ của cụ S1(thửa đất 374).

Khi còn sống cụ S1 có tài sản khác gồm:

- Đất ở, khu nhà cổ diện tích hơn 700m^2 ở xóm B, Y đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên cụ Lê Thị S1, hiện ông H đang quản lý sử dụng; Khu nhà ở tại xóm C, Y mà hiện tại ông Đ ở một, một phần đất ông H đang xây nhà trọ.

- Đất nông nghiệp:01 thửa ở xứ đồng Đ, diện tích khoảng 1.800m^2 hiện bỏ không; các ruộng thửa ông H quản lý gồm: 01 thửa ở ruộng ở xứ Đồng Sau mả diện tích 600m^2; 02 thửa ở xứ Đồng Sau rạng diện tích 1152m^2 và 680m^2; 01 thửa ruộng xứ Đồng Côm diện tích 600m^2; các thửa đất ruộng do bà quản lý gồm: 01

thửa ruộng xứ Đồng Cầu Chằm diện tích 600m^2; 01 thửa ruộng ở xứ Đ Giữa (Ba cái giắt dây) diện tích 760m^2; 01 thửa ruộng ở mô Đồng nậm (Đồng giữa) 192m^2;01 thửa ruộng Cổ ngựa (Đồng giữa)khoảng 12 thước tức 228m^2; 01 thửa xứ Đồng Nội trên là 1 xào 10 thước (600m^2). Ngoài ra còn có thửa ruộng ở cánh Đ dưới đã bị thu hồi làm đường dân sinh; 01 thửa ruộng để mộ các cụ ở đầu đường khoảng 10 thước là 240m^2.

Nay bà đề nghị chia di sản thừa kế của cụ S1 theo quy định của pháp luật.

Bà Đỗ Thị S: Bà là con cụ Lê Thị S1 và cụ Đỗ Văn Đặng . Cụ Đ3, cụ S1 chết không để lại di chúc.Cụ sử và cụ Đ3 có tất cả 06 người con như nguyên đơn trình bày. Khi còn sống cụ S1 ở khu nhà cổ ở xóm B, Y (hiện ông H quản lý). Năm 1970 bà về nhà chồng ở Sen H ở từ đó đến nay.Nay bà xác định di sản của cụ S1 gồm các tài sản như nguyên đơn trình bày:

- thửa đất có 01 nhà 5 gian gỗ lim ở xóm B, Y và đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên cụ S1; thửa đất bà T3 ở hiện nay tại thửa số 357 tờ bản đồ số 2 diện tích 396 m^2, năm 2000 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên cụ Lê Thị S1; diện tích đất ông Đ quản lý tại thửa 374, tờ bản đồ số 2 và thửa vườn diện tích hơn 1500m^2 tiếp giáp thửa 374; 01 đất vườn diện tích 8 thước ở đối diện thửa 374 mà ông Đ đang quản lý.

- Đất nông nghiệp:01 thửa ở xứ đồng Đ, diện tích khoảng 1.800m^2 hiện bỏ không; các thửa ông H quản lý gồm: 01 thửa ở ruộng ở cánh đồng Sau mả diện tích 600m^2; 02 thửa ở cánh đồng Sau rạng diện tích 1152m^2 và 680m^2; 01 thửa ruộng xứ Đồng Côm diện tích 600m^2; các thửa đất do bà T3 quản lý gồm: 01 thửa ruộng xứ Đồng Cầu Chằm diện tích 600m^2; 01 thửa ruộng ở xứ Đ Giữa (Ba cái giắt dây) diện tích 760m^2; 01 thửa ruộng ở mô Đồng nậm (Đồng giữa) 192m^2;01 thửa ruộng Cổ ngựa (Đồng giữa)khoảng 12 thước tức 228m^2; 01 thửa xứ Đồng Nội trên là 1 xào 10 thước (600m^2). Ngoài ra còn có thửa ruộng ở cánh Đ dưới đã bị thu hồi làm đường dân sinh; 01 thửa ruộng để mộ các cụ ở đầu đường khoảng 10 thước là 240m^2.

Nay, bà yêu cầu chia phần bà được hưởng thừa kế của cụ S1 theo quy định của pháp luật.

Ông Đỗ Văn Đ: Ông là con cụ Lê Thị S1, sinh năm 1922, chết năm 2010 và cụ Đỗ Văn Đ3, sinh năm 1924, chết năm 1966. Cụ Đ3 và cụ S1 chết không để lại di chúc.Cụ S1 và cụ Đ3 có tất cả 06 người con như nguyên đơn trình bày. Khi còn sống, cụ S1 ở khu nhà cổ ở xóm B, Y với các con (hiện ông H quản lý). Năm 1993,ông kết hôn ra ở riêng thì cụ S1 có cho ông xuống ở ở khu đất xóm C, Y (thửa đất 374). Ông có làm 01 ngôi nhà trần diện tích khoảng hơn 60m^2 và toàn bộ công trình phụ, ông có đón cụ S1 ở với ông khoảng 3 đến bốn tháng. Sau đó do anh H ly hôn vợ nên cụ S1 về ở nhà xóm hai (khu nhà cổ) để trông nom nuôi cháu. Ông ở trên thửa đất 374 từ đó đến nay.Trước kia, bà T3 ở ngôi nhà tre lợp ngói bên cạnh thửa đất ông làm nhà trần (thửa đất ông H xây nhà trọ hiện nay).

Sau khi ông xây dựng nhà trần xong,do phải đi công tác xa nên ông có giao lại nhà cho bà T3 trông nom hộ, khi cuối tuần hoặc giỗ tết có công việc ông vẫn về trông nom quản lý.Đến năm 2018, bà T3 xây nhà xong sang nhà mới ở thì ông có giao cho anh Trần Văn H3 ở và trông nom quản lý (theo hợp đồng đã gửi Tòa án). Diện tích đất này đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2000 mang tên cụ S1 diện tích 360m^2 đất ở và 720m^2 đất vườn tại số thửa 374, tờ bản đồ số 2. Việc làm hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông không được biết mặc dù khi đó ông đang ở và nộp thuế sử dụng đất trên mảnh đất này.Trên đất có 01 nhà trần ông xây, công trình phụ, sân vườn, tường vây quanh đã hoàn thiện, cây cối đã trồng lâu năm.Khi Tòa án đã thụ lý giải quyết vụ án này, ông H đã cố tình xây dựng dãy nhà trọ trên thửa đất 374. Ngoài ra, ông đang quản lý, sử dụng diện tích vườn khoảng hơn 1500m^{2}tiếp giáp với thửa đất 374, nguồn gốc từ cha ông để lại, ông đã có văn bản của chính quyền địa phương xác nhận ông là người xây dựng tường bao trên mảnh vườn này.

Nay ông xác định di sản của cụ S1 gồm các tài sản như bà T trình bày:

- 01 nhà 5 gian gỗ lim ở xóm B, Y và đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên cụ S1; diện tích đất bà T3 ở hiện nay tại thửa số 357 tờ bản đồ số 2 diện tích 396 m^2 năm 2000 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên cụ Lê Thị S1; diện tích đất ông đang quản lý thửa 374, tờ bản đồ số 2 và thửa vườn diện tích hơn 1500m^2 tiếp giáp thửa 374; 01 đất vườn diện tích 8 thước ở đối diện thửa 374ông đang quản lý sử dụng, trên đất ông đã làm một nhà tôn tạm xây tường bao xung quanh.

- Đất nông nghiệp:01 thửa ở xứ đồng Đ, diện tích khoảng 1.800m^2 hiện bỏ không; các thửa ông H quản lý gồm: 01 thửa ở ruộng ở cánh đồng Sau mả diện tích 600m^2; 02 thửa ở cánh đồng Sau rạng diện tích 1152m^2 và 680m^2; 01 thửa ruộng xứ Đồng Côm diện tích 600m^2; các thửa đất do bà T3 quản lý gồm: 01 thửa ruộng xứ Đồng Cầu Chằm diện tích 600m^2; 01 thửa ruộng ở xứ Đ Giữa (Ba cái giắt dây) diện tích 760m^2; 01 thửa ruộng ở mô Đồng nậm (Đồng giữa) 192m^2;01 thửa ruộng Cổ ngựa (Đồng giữa)khoảng 12 thước tức 228m^2; 01 thửa xứ Đồng Nội trên là 1 xào 10 thước (600m^2). Ngoài ra còn có thửa ruộng ở cánh Đ dưới đã bị thu hồi làm đường dân sinh; 01 thửa ruộng để mộ các cụ ở đầu đường khoảng 10 thước là 240m^2.

Nay, ôngđề nghị chia di sản thừa kế của cụ S1 theo Văn bản phân chia thừa kế ngày 29/12/2010 do anh em ông đã lập và theo quy định của pháp luật.

Bà Đỗ Thị T6: Bà trình bày thống nhất với nguyên đơn, bị đơn về quan hệ hôn nhân, quan hệ huyết thống, thời điểm chết của cụ S1 và cụ Đ3. Khi còn sống, cụ S1 ở khu nhà cổ ở xóm B, Y (hiện ông H quản lý). Năm 1974, bà kết hôn và về nhà chồng ở Sen H từ đó đến nay.Nay bà xác định di sản của cụ S1 như bà T trình bày. Bàđề nghị Tòa án chia cho bà phần của bà được hưởng di sản của cụ S1

theo quy định của pháp luật, hiện nay bà đã có nơi ở riêng và ruộng canh tác riêng không có khó khăn gì về nơi ở và ruộng canh tác.

***Anh Trần Trọng H2*:** Anh là con trai của bà Đỗ Thị T3. Hiện tại anh và vợ là Lê Thị V cùng mẹ đẻ là bà Đỗ Thị T3 đang ở trên ngôi nhà chung xóm C, tổ dân phố Y, phường N, huyện V (nay là thị xã V), tỉnh Bắc Giang. Anh sinh ra và lớn lên tại thửa đất này. Anh và bà T3 đã tôn tạo, xây dựng công trình trên đất. Đó là phần công sức đóng góp của anh cùng mẹ anh, anh không yêu cầu gì. Nay bà T và ông H tranh chấp chia di sản thừa kế, anh đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Bà Dương Thị H1: Bà là vợ của ông Đỗ Văn H. Bà kết hôn cùng ông H năm 2006. Sau khi kết hôn, bà sống cùng cụ Lê Thị S1 đến khi cụ S1 chết năm 2010. Nguồn gốc nhà đất gia đình bà đang sinh sống là do cụ S1 để lại. Năm 2016, do nhà cửa lụp xụp nên gia đình bà có sửa lại, xây tường bao xung quanh lát gạch và làm công trình phụ. Khi cụ S1 còn sống có nói là cho ông Đỗ Văn H toàn bộđất của cụ. Nay bà T khởi kiện chia thừa kế thì bà không đồng ý vì cụ S1 đã cho ông H nên không phải là di sản thừa kế.

Chị Lê Thị V: Chị kết hôn cùng anh Trần Trọng H2 tháng 10 năm 2017 và về làm dâu, sống chung cùng mẹ chồng là bà Đỗ Thị T3. Khi chị về làm dâu thì gia đình chị đã có nhà cửa sẵn, chị không có công sức đóng góp tôn tạo thêm tài sản gì làm tăng giá trị của thửa đất.

Anh Trần Văn H3: Anh là con của bà Đỗ Thị T3, hiện tại anh và vợ là Trần Thị T12 đang ở trên ngôi nhà một tầng tại Thôn Y, thị trấn N, huyện V (nay là tổ dân phố Y, thị trấn N, thị xã V), tỉnh Bắc Giangtừ năm 2016. Từ khi ở đến nay, anh không tu tạo tài sản gì, anh không biết ngôi nhà do ai xây anh chỉ biết nguồn gốc đất là do cụ S1 và ông cha để lại từ lâu đời. Nay bà T và ông H tranh chấp thừa kế anh không có yêu cầu gì

Chị Thân Thị T11: Chị là vợ anh Trần Văn H3 (con dâu bà Đỗ Thị T3), hiện đang ở trên ngôi nhà 01 tầng tại Thôn Y, thị trấn N, huyện V (nay là tổ dân phố Y, thị trấn N, thị xã V), tỉnh Bắc Giang từ năm 2016 cho đến nay, trong quá trình sinh sống chị không tôn tạo, sửa chữa gì diện tích đất này.

UBND huyện V do ông Lương Ngọc Đ1 đại diện theo ủy quyền:Các thửa đất nông nghiệp của cụ S1 hiện chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vì cụ S1 là hộ cá thể ngoài hợp tác xã. Gia đình cụ S1 không vào Hợp tác xã nên từ trước đến nay hộ cụ S1 không được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp; 03thửa đất ở đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2000. Hiện nay ông Đỗ Văn H đang quản lý sử dụng 05 thửa đất nông nghiệp, bà T3 đang sử dụng 04 thửa đất nông nghiệp; 01 thửa 08 thước tại khu Đ đường hiện để mộ của gia đình.

Bà Lê Thị T8: Bà là vợ ông Đỗ Văn Đ, bà kết hôn cùng ông Đ năm 1993. Sau khi kết hôn, cụSử có cho vợ chồng bà diện tích đất ở, đất vườn ở xóm C, Thôn

Y, thị trấn N, huyện V (nay là tổ dân phố Y, thị trấn N, thị xã V), tỉnh Bắc Giang (khoảng 1080m^2) và 4 sào 03 thước đất vườn ao liền kề. Vợ chồng bà đã xây dựng tường bao, nhà, cổng và công trình phụ để sinh hoạt. Do vợ chồng bà vắng nhà nên có cho bà T3 và các con bà T3 ở trông nom; bên cạnh đó vợ chồng bà còn tôn tạo xây tường bao quanh khu nhà tôn và khu để mộ của gia đình.

***Ông Đỗ Hồng Đ2*:** Cách đây khoảng 10 năm, khi ông H đi nước ngoài về có bán cho anh diện tích đất có chiều dài và rộng mỗi chiều khoảng 10 m với giá là 120.000.000đ, hai bên có làm giấy viết tay. Sau khi nhận chuyển nhượng của ông H, ông có xây dựng tường bao chuồng gà lợn. Ông xác định diện tích đất này đã mua của ông H, nếu gia đình ông H muốn lấy lại thì phải thỏa thuận lại với ông.

Ông Nguyễn Minh K: Cách đây khoảng vài năm ông có nhu cầu mua đất ở thì ông H có bảo bán cho ông khoảng hơn 4m mặt tiền ở khu vực giáp nhà anh H5 nhưng ông không mua. Ông xác định không mua đất của ông H, không liên quan đến ông H, ông từ chối tham gia tố tụng tại Tòa án

Ông Nguyễn Văn T7: Tòa án tiến hành làm việc và lấy lời khai với ông T7 nhưng ông T7 từ chối cung cấp, ông T7 cho Tòa án biết hiện nay ông đang sử dụng khoảng 300m^2 đất nông nghiệp của ông Đỗ Văn H, việc chuyển nhượng hay tặng cho diện tích đất này là do ông với ông H, ông không cung cấp cho Tòa án. Hiện nay trên đất có trồng chuối, nếu Tòa án chia thừa kế di sản của cụ S1 đề nghị Tòa án chia cho ông H phần đất ông đang sử dụng.

UBND thị trấn N (nay là phường N): Theo quyết định số 2741/QĐ-UBND ngày 28/12/2009 của UBND huyện V về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư thì cụ Lê Thị S1 có tổng diện tích đất canh tác là 1097m^{2}bị thu hồi gồm thửa 40, tờ bản đồ số 6, diện tích 719,8m^2; thửa 42, tờ bản đồ số 6, diện tích 377,2m^2. Tổng số tiền được bồi thường hỗ trợ là 131.049.000đ. Số tiền này đã chi trả cho bà Đỗ Thị T. Đối với tất cả đất nông nghiệp của cụ S1 hiện nay chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do cụ S1 là hộ cá thể nằm ngoài Hợp tác xã. Đất ở cụ S1 đã được cấp Giấy chứng nhận thì thửa số 374, tờ bản đồ số 2 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2000, ông H và ông Đ đang tranh chấp; thửa đất số 357, tờ bản đồ số 02 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2000, trên đất có ngôi nhà 05 gian hiện ông H đang sử dụng.

Từ những nội dung nêu trên, Bản án dân sự sơ thẩm số 77/2023/DS-ST ngày 18/12/2023 của Toà án nhân dân huyện Việt Yên đã quyết định:

Áp dụng khoản 5 Điều 26, Điều 144, Điều 147, Điều 165, Điều 166, Điều 217, Điều 218, Điều 227 và Điều 228, Điều 244, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 632 Điều 633; 634; Điều 635; Điều 645; Điều 649; khoản 4 Điều 650; Điều 654; Điều 658; Điều 674; Điều 675; Điều 676; Điều 679; khoản 2 Điều 685 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 357, Điều 468, Điều 623, Bộ

luật dân sự năm 2015. Điểm đ khoản 1 Khoản 12, điểm a, khoản 7 Điều 27, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14; Điều 2 Luật thi hành án dân sự.

Xử: Chia di sản thừa kế của cụ Lê Thị S1 cho những người thuộc hàng thừa kế của cụ Lê Thị S1 gồm: Bà Đỗ Thị T, Đỗ Thị S, Đỗ Thị T6, Đỗ Thị T3, Đỗ Văn Đ, Đỗ Văn H.

Chia cho ông Đỗ Văn Đ: Diện tích đất 564,6m^2 đất ở và đất vườn, trong đó có 180m^2 đất ở tại thửa 374, bản đồ số 02 (Ký kiệu thửa 2, theo sơ đồ) và 01 Nhà chính đổ trần tầng 1 đã cũ diện tích 72,4m^2, văng nhà diện tích 4,6m^2 trị giá 58.354.000đ; Trên đất có tài sản: Nhà bếp, nhà vệ sinh, nhà chăn nuôi là nhà cấp IV loại 2 diện tích 35,3m^2; Sân gạch có diện tích 168,1m^2; Cổng sắt đã cũ diện tích 10m^2; Tường bao giáp đường chiều dài 18,3m + tường bao giáp ông Đỗ Văn X dài 12,8m + tường bao giáp nhà trọ ông H xây dài 25,28m = 56,38m cao 3m diện tích 169,4m^2; 04 cây bưởi đường kính trung bình là 20cm; 02 cây Xoài đường kính 60cm.

Thửa đất vườn tiếp giáp thửa 374 (ký hiệu thửa 1: vườn) có diện tích 1616,4m^2 trị giá 77.587.200đ; trên đất có công trình và cây cối sau: tường bao xây gạch 110, bổ trụ cao 3 mét có chiều dài 28,2 + 12,8+34,6 + 47,02 diện tích 367m^2,17 cây mít; 15 cây;; 02 cây xoài; 01 cổng sắt diện tích 11,4m^2; 01 tường bao xây gạch chỉ bổ trụ 110mm dài 34,5 cao 1,56 diện tích 53,82m^2(bà T3 xây);11 cây keo đường kính 28cm; 01 cây sung đường kính 15cm đến 20cm.Thửa đất vườn (ký hiệu thửa 4) có diện tích 210,6m^2 trị giá 10.108.800đ, trên đất có 01 nhà lợp tôn diện tích 46,3m^2; 01 nhà vệ sinh diện tích 3,6m^2; 01 tường bao chiều dài 10,6m + 6,8m+ 8,1m+20m = 45,5m cao 1,7m diện tích 77,35m^2; 03 cây Xoan đường kính trung bình 20cm. Đất nông nghiệp: Thửa đất số 34, tờ bản đồ số 49 có diện tích 209,4m^2 trị giá 10.888.800đ. Tổng giá trị di sản ông Đ được chia là 7.602.938.800đ.

Chia cho bà Đỗ Thị T3: Thửa đất số 357, tờ bản đồ số 2 tại tổ dân phố Y, thị trấn N, huyện V, tỉnh Bắc Giang diện tích là 385,5m^2 trị giá 5.397.000.000đ; Trên đất có tài sản do bà T3 xây dựng: 01 nhà cấp IV làm năm 2016 loại 1 diện tích 61,8m^2; 01 nhà chăn nuôi loại B diện tích 45,2m^2; 01 nhà mái lợp tôn diện tích 47,4m^2; 01 nhà công trình phụ loại C diện tích 34,5m^2; 01 sân gạch lá nem diện tích 74,7m^2; 01 sân bê tông diện tích 37,3m^2. Đất nông nghiệp: đất tại xứ đồng Cầu Chằm có diện tích 560,1m^2 trị giá 29.125.200đ; Xứ đồng Ao Me gồm 02 thửa: Thửa đất số 7 có diện tích 209,4m^{2}trị giá 10.888.800đ, Thửa đất số 8 có diện tích 815,6m^2 trị giá 42.411.200đ; Xứ đồng Chuôm Vối gồm có 02 thửa: Thửa số 9 có diện tích 262m^2 trị giá 13.624.000đ, Thửa số 10 có diện tích 634,2m^{2}trị giá 32.978.400đ. Tổng giá trị bà T3 được chia là 5.526.027.600đ.

Chia cho ông Đỗ Văn H: Thửa đất số 262, tờ bản đồ số 1 Tổ dân phố Y, thị trấn Nếnh diện tíchlà 774,9m^2 và 01 Nhà ở chính có diện tích là 80,3m^2 là nhà cấp 4 gỗ lim, bậc thềm 6,2m^2, tổng giá trị nhà và đất là 10.338.163.000đ.

Trên đất có các tài sản: 01 nhà cấp 4 loại 1 diện tích 164 m^2; 01 nhà mái lợp tôn diện tích 55,9m^2; 01 nhà vệ sinh loại B diện tích 17,4m^2; 01 cấp IV loại 2 diện tích 12,8 m^2; Sân lát gạch lá nem (gộp tổng 2 sân) có diện tích 194,3m^2; 01 khu công trình phụ diện tích 30,8m^2 đã mục nát, không còn giá trị sử dụng; 20 cây bưởi trồng năm 2016.

Diện tích đất 550,7m^2 ở thửa thửa 374, bản đồ số 02 (ký hiệu thửa 3 theo sơ đồ thẩm định)trong đó có 180m^2 đất ở, trị giá 7.307.000.000đ trên đất có các công trình kiên cố 03 dãy nhà trọ tổng diện tích 374,7m^2 và 01 Sân bê tông có diện tích 104,1m^2 .

Đất nông nghiệp: Xứ đồng Sau Mảdiện tích 693,1m^2 trị giá 33.233.200đ; Xứ đồng Sau Rạng gồm 3 thửa tổng diện tích 1922,7m^2:Thửa số 2 có diện tích 338m^2 trị giá 17.586.400đ; Thửa đất số 3 có diện tích 992,8m^2 trị giá 51.625.600đ; Thửa đất số 4 có diện tích 591,9m^2 trị giá 30.778.800đ; Thửa đất tại xứ Đồng Cômcó diện tích 596.5m^2 trị giá 31.018.000đ.

Ông H có trách nhiệm trích chia cho bà Đỗ Thị S số tiền là 2.989.726.833đ và Đỗ Thị T6 là 2.989.726.833đ. Tổng giá trị di sản ông Ông H được chia sau khi trích chia trả bà T6, bà S là 11.829.940.932đ.

Bà Đỗ Thị T6 được nhận 2.989.726.833đ, bà Đỗ Thị S được nhận 2.989.726.833đ từ ông Đỗ Văn H.

Buộc ông Đỗ Văn Đ phải hoàn trả lại bà T3 số tiền là 45.872.000đ**.**

(*Có sơ đồ kèm theo bản án*)

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu chia thừa kế thửa đất số 49 có diện tích 167,9m^2 (ông H đã bán cho ông Đ2) 167,9m^2; Diện tích đất nông nghiệp thửa ruộng 1 mẫu 1 sào bốn thước ở cánh đồng Giọng, tổ dân phố Y và phần còn lại của thửa ruộng cánh đồng Nội dưới nhà nước đã thu hồi.

Về án phí: Miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm cho bà Đỗ Thị S, Đỗ Thị T6, ông Đỗ Văn Đ, bà Đỗ Thị T3; Ông Đỗ Văn H phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 119.829.941đ.

Về tiền chi phí thẩm định, định giá: Ông Đỗ Văn H, bà Đỗ Thị T6, Đỗ Thị T3, Đỗ Thị S phải trả lại cho ông Đ mỗi người 6.050.000đ tiền chi phí định giá thẩm định tài sản; ông Đỗ Văn Đ được nhận lại số tiền này; Ông Đỗ Văn Đ phải chịu 12.100.000đ tiền chi phí thẩm định và định giá, ông Đ đã nộp đủ số tiền này.

Ngoài ra, bản án còn tuyên vềquyền kháng cáo cho các bên đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

Ngày 21/12/2023, ông Đỗ Văn H có đơn kháng cáo, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xem xét lại toàn bộ vụ án, có nhiều vi phạm tố tụng.

Ngày 01 và ngày 08 tháng 01 năm 2024, ông Đỗ Văn Đ nộp đơn kháng cáo và đơn kháng cáo bổ sung đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xác định thửa đất số 374, tờ bản đồ số 2; thửa vườn cạnh thửa 374 diện tích 1.616,4m^2 và thửa đất vườn 209,4m^2(đối diện diện thửa 374) là tài sản riêng của ông Đ, không phải là di sản thừa kế của cụ S1. Ngoài ra, ông Đ đề nghị trích chia thêm cho ông công sức đóng góp, tu tạo vào khối tài sản thừa kế của cụ S1.

Ngày 29/12/2023, bà Đỗ Thị T3 nộp đơn kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét lại thửa đất số 357, tờ bản đồ số 2 tại ngõ A tổ dân phố Y theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q628019 vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 03427/QSDĐ/675/2000/QĐ-UB/H do UBND huyện V cấp ngày 27/12/2000 là tài sản riêng của cá nhân bà, không phải là di sản thừa kế của cụ Lê Thị S1; xem xét lại toàn bộ giá trị công sức đóng góp, bảo vệ và gìn giữ toàn bộ tài sản của bà cho gia đình từ trước cho đến nay đảm bảo công bằng, thỏa đáng đúng với sự hy sinh đóng góp của bà cho gia đình; xem xét chia cho bà một phần thửa đất vườn tiếp giáp thửa 374 (ký hiệu thửa 1: vườn, có diện tích là 1.616,4m^2), cụ thể là diện tích đất dài khoảng 20m mặt đường mà bà đã xây tường ngăn và lắp cổng sắt để bà tiếp tục canh tác và sử dụng.

Ngày 02/1/2024, bà Đỗ Thị S nộp đơn kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét chia di sản thừa kế cho bà bằng hiện vật, bà không đồng ý nhận bằng tiền.

Tại Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 01/QĐ-VKS-DS ngày 02/01/2024, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Việt Yên (nay là thị xã V) đề nghị sửa bản án dân sự sơ thẩm theo hướng xem lại công sức quản lý di sản của ông Đ, ông H, bà T3; xem xét phân chia di sản bằng hiện vật cho bà S; phân chia chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản phù hợp với phần kỷ phần được hưởng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông Đỗ Văn H và Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Đỗ Văn H trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy án sơ thẩm do Hội đồng xét xử sơ thẩm có nhiều vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng và sai phạm trong việc áp dụng pháp luật dẫn đến giải quyết vụ án không đúng pháp luật, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông H cũng như các thành viên khác trong gia đình ông H. Các thửa đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ cụ S1 gồm các thành viên: cụ S1, ông H, chị T5 (tức L) là con gái ông H. Cụ S1 có viết di chúc cho ông H và chị T5 một số quyền sử dụng đất nhưng sau đó cụ S1 đã thay thế bằng hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 02/12/2009. Ông đề nghị công nhận hiệu lực của hợp đồng tặng cho này. Ông H đã chuyển nhượng thửa ruộng ở xử đồng Sau Rạng (hơn ba sào) cho ông Nguyễn Văn T7 với giá hơn 100 triệu đồng, hiện tại ông T7 đang quản lý, sử dụng thửa

ruộng này. Ngoài ra ông H còn chuyển nhượng thửa ruộng Ao Cầu cho ông Đỗ Hồng Đ2 và chuyển nhượng thửa đất vườn (đối diện thửa đất 374 cho bà Dương Thị N (vợ ông Nguyễn Minh K). Giấy tờ mua bán do những người mua quản lý, ông không giữ. Đối với thửa đất để mộ, nếu các đồng thừa kế khác nhất trí thì ông đồng ý không chia, để lại cùng nhau quản lý, sử dụng chung. Tòa án cấp sơ thẩm chưa xem xét giải quyết gì về số tiền bà T đã nhận tiền đền bù của thửa Đồng Nội dưới. Ông H đã có đơn đề nghị và khiếu nại trước và trong quá trình giải quyết vụ án nhưng không được xem xét.

Bà Đỗ Thị T3 và Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà T3 trình bày: Ông Trần Ngọc T13 kết hôn với bà Ngô Thị T14 từ năm 1984, có 10 năm sống chung với bà T14, góp công sức tân tạo các thửa đất của cụ S1, mặc dù ông T13 là con rể không thuộc hàng thừa kế thứ nhất nhưng được quyền hưởng một phần công sức trong thời gian sống chung cùng cụ S1 nếu có công sức trong việc tân tạo, phát triển tài sản trên các thửa đất của cụ S1. Tòa án cấp sơ thẩm không đưa ông T13 vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là vi phạm khoản 6 Điều 68 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông T13. Hội đồng xét xử sơ thẩm xác định thửa đất số 357, tờ bản đồ số 2 tại tổ dân phố Y, phường N là di sản của cụ S1 là không đúng vì đây là tài sản riêng của bà T14. Ngoài ra, Hội đồng xét xử sơ thẩm không xem xét, đánh giá đúng công sức của bà T14, ông T13 cùng các con bà T14 trong khối di sản còn lại nên phân chia không công bằng, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà T14, ông T13 và các thành viên trong gia đình bà T14. Quyết định của bản án sơ thẩm chung chung, không rõ ràng nên không thể thi hành án. Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm, giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Việt Yên xét xử lại. Nếu không hủy án sơ thẩm thì đề nghị Hội đồng xét xử sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà T14, chia cho bà T14 được sử dụng phần diện tích đất thuộc thửa đất 1.616,4m^2 mà bà T14 đã xây tường ngăn, làm 01 cổng sắt và trồng 17 cây mít, 13 cây bưởi, 15 cây hồng xiêm. Bà T14 nhất trí không đề nghị xem xét đến thửa đất Ao Cầu (đã bán cho ông Đ2) và thửa đất mộ.

Ông Đỗ Văn Đ và Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Đ trình bày: Thửa đất 374 và thửa đất 373 (đất vườn) sát thửa 373 là tài sản riêng của ông vì mẹ ông đã cho khi còn sống. Ông đã tôn tạo, sử dụng từ năm 1993. Đối với các tài sản còn lại, đề nghị Hội đồng xem xét đánh giá ông có công sức lớn trong việc tôn tạo, bảo quản, duy trì tài sản để giải quyết đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho ông. Ông nhất trí không xem xét, giải quyết thửa đất Ao Cầu (đã bán cho ông Đ2) và thửa đất mộ. Đối với thửa đất vườn đối diện thửa đất 374 hiện nay ông vẫn quản lý, sử dụng liên tục, ông H khai chuyển nhượng cho bà N là không đúng. Ông K chồng bà N đã có lời khai xác định không nhận chuyển

nhượng thửa đất này. Ông đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông, sửa bản án dân sự sơ thẩm, chia lại đất để đảm bảo công bằng cho ông.

Bà Đỗ Thị S trình bày: Bà kháng cáo toàn bộ bản án, bà đề nghị xem xét chia di sản thừa kế cho bà bằng hiện vật, bà không đồng ý nhận bằng tiền. Bà xác nhận ông H có chuyển nhượng thửa đất ruộng ở xứ đồng Sau Rạng cho ông T7 với số tiền 120 triệu đồng. Ông H đã sử dụng 120 triệu vào cải tạo nhà cổ và sân vườn.

Bà Đỗ Thị T và Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà T trình bày: Bà yêu cầu chia di sản của cụ Đ3 và cụ S1 theo Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế ngày 29/12/2019 do bà, bà T14 và ông Đ đã ký. Bà đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông Đ.

Anh Trần Trọng H2 trình bày: Đề nghị Tòa án xem xét lại toàn bộ vụ án để đảm bảo công sức đóng góp của bà T14, ông T13 và các con trong khối tài sản đang tranh chấp. Bố anh đã đóng góp 10 tôn tạo, giữ gìn, phát triển khối tài sản này nhưng không được Tòa án cấp sơ thẩm xem xét, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy án sơ thẩm để giải quyết lại.

Bà Dương Thị H1 trình bày: Bà chăm sóc cụ S1 4 năm trước khi cụ chết. Ngoài ra bà cũng cùng ông H tôn tạo, sửa chữa nhà cổ 5 gian, sửa chữa, xây dựng thêm một số tài sản tại thửa đất số 262 với số tiền khoảng hơn 1 tỷ đồng. Ngoài ra, bà đã tân đất tại thửa đất 373 (thửa đất vườn rộng hơn 1600m^2); xây nhà trọ, làm sân tại thửa đất 374. Bà đã trình bày và yêu cầu tại cấp sơ thẩm xem xét công sức đóng góp cho bà nhưng Tòa án không xem xét, giải quyết cho bà.

Ông Nguyễn Văn T7 trình bày: Năm 2018, ông có nhận chuyển nhượng thửa đất ở xứ đồng Sau Rạng của ông H vì ông đã nhìn thấy giấy cho nhà đất của cụ S1. Ông quản lý, sử dụng thửa đất này từ năm 2018 đến nay, xây chuồng chăn nuôi, quây tường, trồng cây. Ông không đồng ý tòa giao đất thửa đất này của gia đình ông cho ông H. Số tiền mua đất của ông H là tài sản chung của ông và vợ là bà Nguyễn Thị L2, sinh năm 1960, hiện ở cùng địa chỉ.

Chị Nguyễn Thị K1 (đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Minh K) trình bày: Năm 2018, ông K và bà N có nhận chuyển nhượng của ông H một thửa đất có chiều rộng 4,5m và chiều dài 9,2m. Đề nghị Tòa án xem xét giao thửa đất đã mua cho ông K và những người thuộc hàng thừa kế của bà N vì bà N đã chết. Hàng thừa kế thứ nhất của bà N gồm 4 người: Nguyễn Văn K2- sinh năm 1971, Nguyễn Thị K3- sinh năm 1976, Nguyễn Văn K4- sinh năm 1979; Nguyễn Thị K1, sinh năm 1981, đều ở tổ dân phố Y, phường N.

Ông Đỗ Hồng Đ2 trình bày: Ông đã nhận chuyển nhượng thửa đất ở xứ đồng Ao Cầu của ông H. Ông không có yêu cầu gì trong vụ án này.

Đại diện VKSND tỉnh Bắc Giang phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Thẩm phán, Thư ký, thành viên Hội đồng xét xử, nguyên đơn đã chấp hành đầy đủ các trình tự, thủ tục của Bộ luật Tố tụng dân sự. Một số các

đương sự không chấp hành đúng quy định của pháp luật, vắng mặt tại các phiên tòa không có lý do.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang áp dụng khoản 3 Điều 308 và Điều 310 của Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận một phần kháng cáo của ông Đỗ Văn H, bà Đỗ Thị T3, ông Đỗ Văn Đ, bà Đỗ Thị S, chấp nhận Kháng nghị số 01/QĐ-VKS-DS ngày 02/01/2024 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Việt Yên (nay là thị xã V), hủy bản án dân sự sơ thẩm số 77/2023/DS-ST ngày 18/12/2023 của Tòa án nhân dân huyện Việt Yên (nay là thị xã V); chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thị xã Việt Yên giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

Về án phí dân sự phúc thẩm: ông Đ, bà S, ông H, bà T3 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về sự vắng mặt của các đương sự: Một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại các phiên tòa. Tòa án xét xử vắng mặt họ là đảm bảo quy định tại Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét nội dung kháng cáo của ông Đỗ Văn H ,ông Đỗ Văn Đ, bà Đỗ Thị S, bà Đỗ Thị T3 và Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Huyện Việt Yên (nay là thị xã V), Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy Tòa án sơ thẩm đã có các vi phạm sau:

[3] Không giải quyết hết yêu cầu của đương sự, vi phạm Điều 5 của Bộ luật Tố tụng dân sự:

[3.1] Quá trình giải quyết vụ án, bà T là nguyên đơn và ông H là bị đơn cùng ông Đ, bà T3, bà S, bà T6 đều trình bày mẹ đẻ là cụ S1 có để lại 2 thửa ruộng tại xứ Đồng Nội dưới (thửa 40 tờ bản đồ số 6 diện tích 719,8m^2 và thửa 42, tờ bản đồ số 6, diện tích 377,2m^2). Ngày 28/12/2009, UBND huyện V (nay là thị xã V) có Quyết định số 2741/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất để xây dựng đường ngoài Khu công nghiệp V (Đ). Theo Quyết định số 2741 nói trên, hai thửa ruộng trên được bồi thường, hỗ trợ với tổng số tiền là 131.049.000 đồng. Tại thời điểm chi trả tiền bồi thường thì cụ S1 đã chết. Ngày 17/10/2014, Trung tâm phát triển quỹ đất và cụm công nghiệp huyện V đã chi trả số tiền trên cho bà Đỗ Thị T. Bà T, ông Đ, bà T3, bà T6, bà S đều có lời khai xác định bà T đã nhận số tiền này và tự chia cho ông Đ và bà T3. Sau khi biết bà T được chi trả tiền đền bù đất, ông H có đơn khiếu nại, cho rằng ông đã được cụ S1 tặng cho ông hai thửa đất trên tại Hợp đồng tặng cho ngày 02/12/2009 nên việc UBND huyện V (nay là thị xã V) chi trả số tiền 131.049.000 đồng cho bà T là không đúng.

[3.2] Tại Công văn số 27/UBND-TNMT ngày 26/2/2020, UBND huyện V đề nghị Tòa án đưa 02 thửa đất mà UBND huyện V đã thu hồi và bồi thường cho bà Lê Thị S1 để xem xét, giải quyết trong vụ án. Ngày 28/8/2020, UBND huyện V có báo cáo số 588 ngày 28/8/2020 với nội dung: Tòa án nhân dân huyện Việt Yên đã thụ lý yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị T về việc yêu cầu chia di sản thừa kế của bố, mẹ nên việc ông H yêu cầu trả lại số tiền này cần chờ kết quả giải quyết của Tòa án.

[3.3] Tại Biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ ngày 14/9/2022 (BL 479), ông H trình bày rõ yêu cầu Tòa án xem xét đến việc thu hồi, đền bù thửa ruộng Đ, ông đã có khiếu nại gửi cơ quan chức năng xem xét.

[3.4] Hội đồng xét xử sơ thẩm căn cứ đơn xin rút yêu cầu chia thừa kế về số tiền đền bù thửa ruộng Đồng Nội dưới (cụ thể là số tiền đền bù 131.049.000 đồng) của bà T, đình chỉ giải quyết yêu cầu này mà không giải quyết yêu cầu của các đương sự khác về số tiền đền bù này là không giải quyết hết yêu cầu của đương sự, vi phạm Điều 5 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3.5] Đối với bà Dương Thị H1 là vợ của ông Đỗ Văn H: Bà H1 kết hôn với ông H từ năm 2006, có thời gian 4 năm chung sống, chăm sóc cụ S1 và cùng với ông H bảo quản, duy trì di sản của cụ S1, cụ Đ3 từ 2006 đến nay. Ngoài ra, bà H1 cùng ông H còn tôn tạo, sửa chữa và xây dựng nhiều tài sản trên các thửa đất đang tranh chấp. Quá trình giải quyết vụ án, bà H1 đã có yêu cầu đề nghị Tòa án xem xét công sức đóng góp của bà (BL125). Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét, giải quyết yêu cầu này của bà H1 là giải quyết không hết yêu cầu của đương sự, vi phạm Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự, ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà H1.

[4] Tòa án cấp sơ thẩm không tiến hành phiên họp, kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, vi phạm Điều 73 của Bộ luật Tố tụng dân sự: Tòa án sơ thẩm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải ngày 14/9/2022 (BL 479 - 482). Ngày 27/8/2023, Tòa án cấp sơ thẩm đã đưa thêm một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tham gia tố tụng (ông Đỗ Hồng Đ2, ông Nguyễn Văn T7, ông Nguyễn Minh K, bà Lê Thị T8). Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm không mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải đối với họ mà chỉ thông báo cho họ kết quả phiên họp ngày 14/9/2022. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Nguyễn Văn T7 có mặt cho rằng ông không được biết về quá trình giải quyết vụ án, không đồng ý việc Tòa án giao cho ông H được quyền sử dụng thửa đất ông H đã bán cho ông. Ông đề nghị Tòa án xem xét, công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất mà ông H đã bán cho ông. Do đó, đủ căn cứ xác định Tòa án cấp sơ thẩm đã không giải thích cho các đương sự về quyền được đưa ra yêu cầu độc lập, không mở phiên họp, phiên hòa giải đối với họ là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, ảnh hưởng nghiêm trọng đến

quyền cung cấp tài liệu chứng cứ, quyền tham gia phiên họp, phiên hòa giải và các quyền khác của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định tại Điều 73 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[5] Tòa án đưa thiếu người tham gia tố tụng, vi phạm khoản 6 Điều 68 của Bộ luật Tố tụng dân sự: Các đương sự đều xác nhận ông Nguyễn Văn T7 và vợ là bà Nguyễn Thị L2 đang quản lý, sử dụng thửa đất ở xứ đồng Sau Rạng đã nhận chuyển nhượng của ông H từ năm 2018. Tòa án sơ thẩm không xác minh làm rõ và đưa bà L2 vào tham gia tố tụng là vi phạm thủ tục tố tụng, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà L2.

[6] Đối với lời khai của chị Nguyễn Thị K1 (đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Minh K) về việc ông K và vợ là bà Dương Thị N đã nhận chuyển nhượng thửa đất diện tích đất có chiều rộng 4,5m và chiều dài 9,2m của ông H từ năm 2018. Tuy nhiên, ngoài lời khai, chị K1 và ông H đều không cung cấp được tài liệu, chứng cứ (bản gốc) liên quan đến việc chuyển nhượng. Do vậy, chưa đủ xác định những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà N là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Đối với thửa đất ruộng ở xứ đồng Ao Cầu mà ông H khai đã chuyển nhượng cho ông Đ2, ông Đ2 và các đương sự đều không có yêu cầu gì đối với thửa đất này; ông Trần Ngọc T13 (chồng bà T3) đã có văn bản từ chối tham gia tố tụng và trình bày rõ không có yêu cầu gì trong vụ án này. Do vậy, không có căn cứ xác định Tòa án sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của vợ ông Đ2 và ông T13.

[7] Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án Theo Quyết định số 145/QĐ-CA ngày 4/9/2019 của Chánh án Tòa án nhân dân huyện Việt Yên (nay là thị xã V) không phải thẩm phán chủ tọa phiên tòa xét xử vụ án này. Tuy nhiên, trong hồ sơ vụ án không có quyết định thay đổi thẩm phán giải quyết vụ án. Ngoài ra, việc thay đổi Hội thẩm nhân dân tham gia các phiên tòa xét xử vụ án cũng không đảm bảo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[8] Quá trình thụ lý đơn khởi kiện, Tòa án sơ thẩm chưa làm rõ yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện: Yêu cầu chia di sản thừa kế nào? Chia cho ai? Chia như thế nào dẫn đến tại thông báo thụ lý vụ án chung chung, không nêu được yêu cầu khởi kiện của đương sự; không giải quyết đủ yêu cầu của đương sự.

[9] Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (ông Đ, bà S, bà T6) có yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Đ3, cụ S1. Tòa án cấp sơ thẩm không thông thông báo việc thụ lý các yêu cầu của họ cho các đương sự trong vụ án là vi phạm thủ tục tố tụng quy định tại Điều 195 và Điều 196 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[10] Việc thu thập chứng cứ và chứng minh của Tòa án sơ thẩm không theo đúng quy định tại Chương VII của Bộ luật này và chưa được thực hiện đầy đủ mà tại phiên tòa phúc thẩm không thể thực hiện bổ sung được:

[10.1]Tòa án sơ thẩm tiến hành lấy lời khai, xác minh ngoài trụ sở Tòa án nhưng không có xác nhận của địa phương (BL 125, 133, 136, 605, 609, 610, 622,

623, 659, 660, 661, 662) là vi phạm quy định tại khoản 2 Điều 98 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[10.2] Biên bản xem xét thẩm định và định giá tài sản tranh chấp không ghi rõ sự vắng mặt, có mặt của các đương sự, không thể hiện sự tham gia của cơ quan thực hiện đo, vẽ đất; không thể hiện rõ vị trí, ranh giới thửa đất được xem xét thẩm định; không nêu rõ trên đất có các tài sản gì….

[10.3] Tòa án sơ thẩm chưa xác minh làm rõ số thửa, số tờ bản đồ các thửa đất nông nghiệp đang có tranh chấp dẫn đến quyết định của bản án sơ thẩm chỉ tuyên chung chung về số diện tích đất tại xứ đồng, không có vị trí đất, số lô, số thửa, số tờ bản đồ, không đảm bảo việc thi hành án.

[10.4] Tòa án sơ thẩm chưa thu thập bản gốc, bản sao có chứng thực hoặc trích lục giấy chứng tử của cụ S1.

[10.5] Đối với diện tích đất nông nghiệp có tranh chấp, Tòa án sơ thẩm chưa xác minh làm rõ về nguồn gốc và quá trình sử dụng các thửa đất; các thửa đất này có đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không; đủ điều kiện cấp cho ai; quy hoạch của địa phương đối với diện tích đất nông nghiệp này là chưa thu thập đủ chứng cứ cần thiết để xác định các thửa đất đó có phải di sản thừa kế không, di sản thừa kế của ai, công sức đóng góp của từng người đối với từng thửa đất.

[10.6] Đối với diện tích đất ở có tranh chấp, Tòa án sơ thẩm chưa làm rõ quan điểm của UBND huyện V (nay là thị xã V) về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ cụ S1 gồm những ai; chưa làm rõ diễn biến quá trình sử dụng các thửa đất, quá trình tôn tạo, phát triển, bảo quản, duy trì các tài sản trên đất để làm rõ công sức đóng góp của từng người đối với từng thửa đất và tài sản trên đất.

[10.7] Tòa án sơ thẩm chưa lấy lời khai của ông H với tư cách đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan của chị Đỗ Thị T5 (tức L) để làm rõ quan điểm và yêu cầu của chị T5 trong vụ án.

[11] Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy: Tòa án cấp sơ thẩm có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; việc thu thập chứng cứ và chứng minh của Tòa án sơ thẩm không theo đúng quy định tại Chương VII của Bộ luật này và chưa được thực hiện đầy đủ mà tại phiên tòa phúc thẩm không thể thực hiện bổ sung được nên cần căn cứ khoản 3 Điều 308 và Điều 310 của Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận một phần kháng cáo của ông Đỗ Văn H, bà Đỗ Thị T3, ông Đỗ Văn Đ, bà Đỗ Thị S, chấp nhận một phần Kháng nghị số 01/QĐ-VKS-DS ngày 02/01/2024 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Việt Yên (nay là thị xã V), hủy bản án dân sự sơ thẩm số 77/2023/DS-ST ngày 18/12/2023 của Tòa án nhân dân huyện Việt Yên (nay là thị xã V), tỉnh Bắc Giang. Chuyển hồ sơ vụ án

cho Tòa án nhân dân thị xã Việt Yên, tỉnh Bắc Giang giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

[12] Về án phí dân sự sơ thẩm, chi phí tố tụng: được xem xét khi giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

[13] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do hủy án sơ thẩm nên những người kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Hoàn trả số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm ông Đỗ Văn H đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào khoản 3 Điều 308 và Điều 310 của Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận một phần kháng cáo của ông Đỗ Văn H, bà Đỗ Thị T3, ông Đỗ Văn Đ, bà Đỗ Thị S; chấp nhận một phần Kháng nghị số 01/QĐ-VKS-DS ngày 02/01/2024 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Việt Yên (nay là thị xã V). Hủy bản án dân sự sơ thẩm số 77/2023/DS-ST ngày 18/12/2023 của Tòa án nhân dân huyện Việt Yên (nay là thị xã V), tỉnh Bắc Giang. Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thị xã Việt Yên, tỉnh Bắc Giang giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

2. Án phí dân sự sơ thẩm, chi phí tố tụng được xem xét khi giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

3. Án phí dân sự phúc thẩm: Căn cứ khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự, ông Đỗ Văn H, bà Đỗ Thị T3, ông Đỗ Văn Đ, bà Đỗ Thị S không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả ông H số tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu số 0003254 ngày 21/12/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Việt Yên (nay là thị xã V), tỉnh Bắc Giang.

Án xử phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND thị xã Việt Yên;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Chi cục THADS thị xã Việt Yên;
- Các đương sự;
- Cổng thông tin điện tử của TANDTC;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Hương Giang